



rèn dài

韧带

noun · ligament

Example Sentences

Tā de rèn dài lā shāng le.
他的韧带拉伤了。

He sprained his ligament.

Yùn dòng yuán xū yào qiáng jiàn de rèn dài cái néng bì miǎn shòu shāng.
运动员需要强健的韧带才能避免受伤。

Athletes need strong ligaments to avoid injury.

Trace each character, then write the word on your own.

韧	韧	韧	韧	韧	韧	韧	韧	韧	韧
带	带	带	带	带	带	带	带	带	带
带									